TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016

CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM-CTCP

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
Số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP.HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**30.488.449.359.072**	**31.343.248.689.351**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**11.125.088.883.415**	**15.836.775.089.507**
1.Tiền	111	3	648.923.747.684	1.517.972.794.353
2.Các khoản tương đương tiền	112		10.476.165.135.731	14.318.802.295.154
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	4	**5.750.000.000.000**	**6.070.320.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.750.000.000.000	6.070.320.000.000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**12.311.036.208.549**	**8.190.927.890.839**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	5.786.940.160.159	3.353.706.171.087
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		250.779.273.089	854.538.838.422
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	6.332.343.255.290	4.034.475.985.935
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(59.026.479.989)	(51.793.104.605)
IV. Hàng tồn kho	**140**	8	**876.386.309.519**	**853.724.405.494**
1.Hàng tồn kho	141		942.345.817.347	933.340.923.807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(65.959.507.828)	(79.616.518.313)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**425.937.957.589**	**391.501.303.511**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	37.398.794.156	78.324.210.108
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		360.869.983.465	249.235.778.950
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	27.669.179.968	63.941.314.453
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	**200**		**22.196.670.793.606**	**20.745.655.849.414**
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**102.653.153.177**	**1.273.650.000**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		64.113.269.122	
2. Phải thu dài hạn khác	216		38.539.884.055	1.273.650.000
II. Tài sản cố định	**220**		**13.901.247.482.645**	**11.087.071.813.522**
1.TSCĐ hữu hình	221	11	13.587.666.664.691	10.821.292.207.966
- Nguyên giá	222		37.025.681.132.762	31.534.984.797.161
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.438.014.468.071)	(20.713.692.589.195)
2. TSCĐ vô hình	227	12	313.580.817.954	265.779.605.556
- Nguyên giá	228		370.727.151.840	310.222.570.850
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57.146.333.886)	(44.442.965.294)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**4.710.221.409.715**	**6.606.946.880.836**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	4.710.221.409.715	6.606.946.880.836
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.429.927.177.661**	**3.012.747.367.641**
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.707.202.749.121	3.168.708.749.121
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	106.240.000.000	48.240.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(383.515.571.460)	(204.201.381.480)
III.Tài sản dài hạn khác	**260**		**52.621.570.408**	**37.616.137.415**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	16	52.621.570.408	37.616.137.415
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	**270**		**52.685.120.152.678**	**52.088.904.538.765**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	**300**		**13.413.411.728.691**	**10.956.340.564.041**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**7.437.499.357.064**	**6.728.792.289.221**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.700.654.448.468	1.289.277.752.019
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.732.364.203	23.055.160.191
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	810.977.559.060	349.476.090.741
4. Phải trả người lao động	314		88.966.613.675	105.925.394.118
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.261.945.113.970	3.745.729.891.694
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	913.318.255.395	560.808.629.817
7. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	489.334.272.000	478.048.400.334
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		410.300.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		154.160.430.293	176.470.970.307
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**5.975.912.371.627**	**4.227.548.274.820**
1. Phải trả dài hạn khác	337		3.574.371.215	11.977.161.652
2. Vay và nợ dài hạn	338	22	5.948.177.864.431	4.215.571.113.168
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.239.135.981	-
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		17.921.000.000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	**400**		**39.271.708.423.987**	**41.132.563.974.724**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	23	**39.271.708.423.987**	**41.132.563.974.724**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	18.950.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*19.139.500.000.000*	*18.950.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		189.746.727.266	421.727.266
3. Cổ phiếu quỹ	415		(40.111.223.937)	(40.111.223.937)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.096.253.148.710	11.266.595.401.157
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	128.657.747.553
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.886.319.771.948	10.827.000.322.685
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		-	*4.175.668.192.546*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*6.886.319.771.948*	*6.651.332.130.139*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**52.685.120.152.678**	**52.088.904.538.765**

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2017

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Hồng Yến	Vũ Trọng Hải	Phạm Đăng Nam

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2016

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	13.983.256.677.162	15.666.403.477.958	51.896.616.201.983	57.474.075.835.727
2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)		13.983.256.677.162	15.666.403.477.958	51.896.616.201.983	57.474.075.835.727
4. Giá vốn hàng bán	26	9.837.813.419.295	14.178.647.764.084	42.615.221.964.269	46.274.846.064.608
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		4.145.443.257.867	1.487.755.713.874	9.281.394.237.714	11.199.229.771.119
6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	299.890.886.921	299.614.675.247	1.234.234.321.975	1.289.498.045.218
7. Chi phí tài chính	28	246.937.437.609	38.510.011.051	565.400.776.897	516.923.207.825
Trong đó : Lãi vay phải trả		75.894.273.026	34.869.133.211	256.489.223.429	119.506.794.356
8. Chi phí bán hàng	29	133.626.194.363	156.395.042.131	560.306.427.526	538.474.446.611
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	171.140.729.542	171.482.389.466	505.947.110.310	549.630.330.529
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]		3.893.629.783.274	1.420.982.946.473	8.883.974.244.956	10.883.699.831.372
11. Thu nhập khác	32	1.245.834.786	7.251.879.076	10.330.461.812	85.363.639.450
12. Chi phí khác	33	93.689.017	163.373.088	3.747.385.800	48.604.289.926
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		1.152.145.769	7.088.505.988	6.583.076.012	36.759.349.524
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		3.894.781.929.043	1.428.071.452.461	8.890.557.320.968	10.920.459.180.896
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	803.171.892.269	290.354.679.850	1.780.064.070.021	2.200.332.046.441
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		3.091.610.036.774	1.137.716.772.611	7.110.493.250.947	8.720.127.134.455
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.602	582	3.660	4.511

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Hồng Yến	Vũ Trọng Hải	Phạm Đăng Nam

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**8.890.557.320.968**	**10.920.459.180.896**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.561.961.331.427	2.495.092.057.072
Các khoản dự phòng	03	172.890.554.879	10.039.648.652
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	71.456.761.765	147.319.781.768
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.032.365.402.693)	(1.031.695.014.273)
Chi phí lãi vay	06	256.489.223.429	119.506.794.356
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**10.920.989.789.775**	**12.660.722.448.471**
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(4.691.350.591.510)	(2.892.608.336.158)
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	(9.004.893.540)	124.013.802.780
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	103.200.135.030	3.479.760.021.846
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	(49.442.087.071)	49.527.065.918
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13		-
Tiền lãi vay đã trả	14	(237.565.336.087)	(113.645.985.829)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.319.778.037.687)	(3.150.306.122.929)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(289.950.248.519)	(263.022.822.627)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**4.427.098.730.391**	**9.894.440.071.472**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.044.530.291.560)	(4.469.648.011.347)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	239.968.181	545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(4.970.320.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	320.320.000.000	200.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(596.494.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	198.771.911.435
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.050.825.640.562	1.175.859.659.567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(2.269.638.682.817)**	**(7.865.335.894.890)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	379.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(40.111.223.937)
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.719.062.319.446	802.293.050.005
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.968.734.052.580)	(2.416.933.950.149)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.999.514.572.611)	(5.519.637.734.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(6.870.186.305.745)**	**(7.174.389.858.581)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(4.712.726.258.171)**	**(5.145.285.681.999)**
Tiền tồn đầu kỳ	**60**	**15.836.775.089.507**	**20.982.219.958.289**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	1.040.052.079	(159.186.783)
Tiền tồn cuối kỳ	**70**	**11.125.088.883.415**	**15.836.775.089.507**

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
		PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Hồng Yến	Vũ Trọng Hải	Phạm Đăng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2016

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại lần thứ 16, ngày 05/02/2016 với vốn điều lệ 19.139.500.000.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 là : 1.304 người.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty :

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau;

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tê tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành *(Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009)*. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm

tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị văn phòng	3-5
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn luỹ kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phầm mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao luỹ kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tắc kinh doanh :

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh và được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

(a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập páht sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Vệt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	31/12/2015
- Tiền mặt	1.165.335.751	2.003.959.391
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	647.758.411.933	1.515.968.834.962
- Các khoản tương đương tiền (i)	10.476.165.135.731	14.318.802.295.154
Cộng :	**11.125.088.883.415**	**15.836.775.089.507**

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	5.750.000.000.000	5.750.000.000.000	6.070.320.000.000	6.070.320.000.000
Cộng :	**5.750.000.000.000**	**5.750.000.000.000**	**6.070.320.000.000**	**6.070.320.000.000**

(ii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	31/12/2015
- Chi tiết các khoản thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng :	3.304.867.873.675	1.701.034.040.611
+ CTCP Khí thấp áp Dầu Khí VN (PV Gas D)	*916.553.377.478*	*929.923.985.702*
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	*300.993.564.258*	*322.091.491.561*
+ Cty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	*1.053.805.336.343*	-
+ Cty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	*739.992.047.858*	-
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (PV Gas South)	*293.523.547.738*	*449.018.563.348*
- Phải thu các khách hàng khác	2.482.072.286.484	1.652.672.130.476
Cộng :	**5.786.940.160.159**	**3.353.706.171.087**
Dự phòng phải thu khó đòi (iii) :	*(59.026.479.989)*	*(51.793.104.605)*

(iii) Khoản dự phòng phải thu khó đòi phát sinh do công nợ của khách hàng : Công ty cổ phần phát triển đô thị Dầu khí, Công ty TNHH Gas Khánh Hòa, Công ty TNHH đầu tư Minh Quang, Công ty CP năng lượng Đất Việt.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	31/12/2015
- Phải thu tiền bán khí và vận chuyển khí (ghi nhận trước)	5.992.268.917.494	3.665.049.371.398
- Phải thu về thoái vốn cổ phiếu SeaBank	-	83.638.401.486
- Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B - Ô Môn	-	54.356.678.856
- Phải thu Cty CP phát triển Đô Thị Dầu Khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	102.356.812.386	120.465.609.223
- Phải thu khác :	187.717.525.410	60.965.924.972
Cộng :	**6.332.343.255.290**	**4.034.475.985.935**

7. NỢ XẤU

Đối tượng	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852.009.314	-	852.009.314	-
- Trada Trading Singapore PTE LTD	-	-	163.028.982	-
- Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	2.205.820.962	1.102.910.481	2.593.554.362	1.815.488.053
- Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	9.896.216.642	-	-
- Công ty CP Phát Triển Đô Thị Dầu	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Cộng :	**70.025.607.112**	**10.999.127.123**	**53.608.592.658**	**1.815.488.053**

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu :	488.911.014.052	(65.959.507.828)	482.345.811.000	(66.113.117.240)
- Công cụ, dụng cụ :	10.532.060.812		8.764.654.966	
- Chi phí SXKD dở dang :	4.928.583.986		4.086.763.970	
- Thành phẩm :	74.687.665.674		200.109.276.142	
- Hàng hóa :	363.286.492.823	-	238.034.417.729	(13.503.401.073)
Cộng :	**942.345.817.347**	**(65.959.507.828)**	**933.340.923.807**	**(79.616.518.313)**

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2016	31/12/2015
- Thuế giá trị gia tăng	17.218.963.777	4.417.560.000
- Thuế xuất, nhập khẩu	9.968.573.721	59.518.754.453
- Thuế TNDN	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	474.142.470	-
- Các loại thuế khác	7.500.000	5.000.000
Cộng	**27.669.179.968**	**63.941.314.453**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	31/12/2015
- Chi phí mua bảo hiểm :	25.537.091.445	27.519.049.502
- Chi phí quảng cáo và truyền thông	1.547.155.744	41.755.113.452
- Các khoản khác :	10.314.546.967	9.050.047.154
Cộng :	**37.398.794.156**	**78.324.210.108**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2016	**4.684.407.222.056**	**735.391.479.714**	**124.384.430.424**	**219.764.878.708**	**25.771.036.786.259**	**31.534.984.797.161**
Tăng trong kỳ	**669.110.518.584**	**16.777.534.947**	**215.704.127**	**17.803.728.022**	**5.428.882.462.224**	**6.132.789.947.904**
Mua sắm mới	4.067.458.761	15.115.985.934	215.704.127	16.318.189.158	13.924.046.246	49.641.384.226
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	160.509.762.261	1.288.149.030			5.414.958.415.978	5.576.756.327.269
Tăng khác	504.533.297.562	373.399.983		1.485.538.864		506.392.236.409
Giảm trong năm	**508.978.684.526**	**1.302.456.014**	**1.396.414.319**	**6.457.763.339**	**123.958.294.105**	**642.093.612.303**
Thanh lý, nhượng bán	4.548.605.657	1.267.461.054		1.634.593.339	139.400.000	7.590.060.050
Điều chỉnh và khác	504.430.078.869	34.994.960	1.396.414.319	4.823.170.000	123.818.894.105	634.503.552.253
Số dư tại 31/12/2016	**4.844.539.056.114**	**750.866.558.647**	**123.203.720.232**	**231.110.843.391**	**31.075.960.954.378**	**37.025.681.132.762**
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ						
Số dư tại 01/01/2016	**2.004.792.705.127**	**348.153.055.974**	**103.536.069.241**	**114.428.632.774**	**18.142.782.126.079**	**20.713.692.589.195**
Tăng trong kỳ	**446.001.232.889**	**62.175.454.259**	**6.955.945.996**	**43.495.749.289**	**2.270.005.835.406**	**2.828.634.217.839**
Trích vào chi phí trong năm	361.485.203.376	62.035.199.414	6.953.278.686	43.212.199.059	2.075.589.942.656	2.549.275.823.191
Điều chỉnh và khác	84.516.029.513	140.254.845	2.667.310	283.550.230	194.415.892.750	279.358.394.648
Giảm trong năm	**97.189.095.391**	**1.234.791.506**	**88.439.574**	**1.716.843.566**	**4.083.168.926**	**104.312.338.963**
Thanh lý, nhượng bán	4.041.965.253	1.199.796.546		1.634.593.339	122.295.699	6.998.650.837
Điều chỉnh và khác	93.147.130.138	34.994.960	88.439.574	82.250.227	3.960.873.227	97.313.688.126
Số dư tại 31/12/2016	**2.353.604.842.625**	**409.093.718.727**	**110.403.575.663**	**156.207.538.497**	**20.408.704.792.559**	**23.438.014.468.071**
GTCL tại 01/01/2016	**2.679.614.516.929**	**387.238.423.740**	**20.848.361.183**	**105.336.245.934**	**7.628.254.660.180**	**10.821.292.207.966**
GTCL tại 31/12/2016	**2.490.934.213.489**	**341.772.839.920**	**12.800.144.569**	**74.903.304.894**	**10.667.256.161.819**	**13.587.666.664.691**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2016	**244.583.078.000**	**65.639.492.850**	**310.222.570.850**
Tăng trong kỳ	**45.780.934.000**	**14.723.646.990**	**60.504.580.990**
Mua trong năm		14.526.341.630	14.526.341.630
Tăng khác	45.780.934.000	197.305.360	45.978.239.360
Giảm trong năm			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
Số dư tại 31/12/2016	**290.364.012.000**	**80.363.139.840**	**370.727.151.840**
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ			
Số dư tại 01/01/2016	**3.053.887.945**	**41.389.077.349**	**44.442.965.294**
Tăng trong kỳ	**893.341.833**	**12.286.307.032**	**13.179.648.865**
Khấu hao trong năm	893.341.833	11.981.619.061	12.874.960.894
Tăng khác		304.687.971	304.687.971
Giảm trong năm	**476.280.273**	-	**476.280.273**
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	476.280.273		**476.280.273**
Số dư tại 31/12/2016	**3.470.949.505**	**53.675.384.381**	**57.146.333.886**
GTCL tại 01/01/2016	**241.529.190.055**	**24.250.415.501**	**265.779.605.556**
GTCL tại 31/12/2016	**286.893.062.495**	**26.687.755.459**	**313.580.817.954**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

	31/12/2016	31/12/2015
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB :	3.914.214.085.188	6.229.585.277.310
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	*527.384.507.514*	*460.875.458.487*
+ DA đường ống dẫn khí NCS2	-	*4.822.290.820.328*
+ Nhà máy xử lý khí Cà Mau	*3.386.829.577.674*	*946.418.998.495*
- Các công trình khác	796.007.324.527	377.361.603.526
Cộng :	**4.710.221.409.715**	**6.606.946.880.836**

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2016 Giá gốc	31/12/2016 Giá trị hợp lý	31/12/2015 Giá gốc	31/12/2015 Giá trị hợp lý
- CTCP kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc (PVGas North)	35,88%	118.364.908.900	68.631.753.900	118.364.908.900	80.567.711.100
- CTCP kinh doanh Khí Miền Nam (PVGas South)	35,26%	226.460.000.000	280.342.106.100	226.460.000.000	308.552.632.500
- CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	50,50%	837.605.785.000	1.781.640.000.000	837.605.785.000	1.645.290.000.000
- CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	52,94%	127.902.365.221	120.057.000.000	127.902.365.221	320.152.000.000
- CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	99,99%	1.858.375.690.000	1.474.860.118.540	1.858.375.690.000	1.654.174.308.520
- CTCP CNG Việt Nam (CNG)	56,00%	487.494.000.000	616.896.000.000	-	-
- CTCP LNG Việt Nam (LNG)	51,00%	51.000.000.000	51.000.000.000	-	-
Cộng :		**3.707.202.749.121**	**4.393.426.978.540**	**3.168.708.749.121**	**4.008.736.652.120**

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Riêng công ty CP sản xuất ống thép Dầu Khí VN và công ty CP LNG Việt Nam chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PV Pipe 383.515.571.460 VND.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2016 Giá gốc	31/12/2016 Giá trị hợp lý	31/12/2015 Giá gốc	31/12/2015 Giá trị hợp lý
- CTCP Đầu tư Phát Triển Gas Đô Thị (Gas City)	48.240.000.000	57.620.000.000	48.240.000.000	33.500.000.000
- Công ty PVGAZPROM	58.000.000.000	58.000.000.000	-	-
Cộng :	**106.240.000.000**	**115.620.000.000**	**48.240.000.000**	**33.500.000.000**

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Giá trị hợp lý của cty PVGAZPROM lấy theo giá trị sổ sách do công ty đang trong quá trình thành lập.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2016	31/12/2015
- Bản quyền phần mềm tin học	-	7.598.000.013
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :	11.536.822.581	12.220.666.613
- Quyền sử dụng đất tại KCN Đình Vũ	9.000.000.000	9.300.000.000
- Tiền thuê đất	20.312.433.955	-
- Chi phí nội thất văn phòng tòa nhà PVGas	-	3.824.138.556
- Các khoản khác :	11.772.313.872	4.673.332.233
Cộng	**52.621.570.408**	**37.616.137.415**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả :	1.252.724.469.879	1.252.724.469.879	1.058.302.604.008	1.058.302.604.008
+ Shell International Eastern Trading Company (SIETCO)	-	-	*241.648.322.046*	*241.648.322.046*
+ Cty TNHH Một thành viên lọc hóa dầu Bình Sơn	*197.642.746.260*	*197.642.746.260*	*131.912.936.700*	*131.912.936.700*
+ Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật DKVN (PTSC)	*235.069.318.254*	*235.069.318.254*	*163.289.237.049*	*163.289.237.049*
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)	*178.006.615.026*	*178.006.615.026*	*268.570.470.013*	*268.570.470.013*
+ ABU DHABI NATIONAL OIL COMPANY (ADNOC)	*416.575.744.000*	*416.575.744.000*	-	-
+ Astomos Energy Corporation	*225.430.046.339*	*225.430.046.339*	*252.881.638.200*	*252.881.638.200*
- Phải trả cho các đối tượng khác :	447.929.978.589	447.929.978.589	230.975.148.011	230.975.148.011
Cộng :	**1.700.654.448.468**	**1.700.654.448.468**	**1.289.277.752.019**	**1.289.277.752.019**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế :	**285.534.776.288**	**3.174.344.401.629**	**2.676.570.798.825**	**783.308.379.092**
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	47.127.892.041	535.428.702.682	542.049.409.160	40.507.185.563
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	580.294.117.804	580.294.117.804	(4.417.560.000)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.272.914.196	-	3.272.914.196	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(59.518.754.453)	198.443.620.497	148.893.439.765	(9.968.573.721)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	290.354.679.850	1.781.423.154.348	1.319.778.037.687	751.999.796.511
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	13.119.441.006	13.105.722.082	13.718.924
- Thuế thu nhập cá nhân	8.705.357.566	56.893.953.295	60.769.588.635	4.829.722.226
- Thuế môn bài	-	18.000.000	20.500.000	(2.500.000)
- Các loại thuế khác	10.247.088	8.723.411.997	8.387.069.496	346.589.589
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
- Phí và các khoản lệ phí khác			-	-
Cộng :	**285.534.776.288**	**3.174.344.401.629**	**2.676.570.798.825**	**783.308.379.092**
Trong đó :				-

Phải nộp :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	53.308.589.340	47.127.892.041
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	3.272.914.196
- Thuế TNDN	751.999.796.511	290.354.679.850
- Thuế thu nhập cá nhân	5.303.864.696	8.705.357.566
- Các loại thuế khác	365.308.513	15.247.088
Cộng	**810.977.559.060**	**349.476.090.741**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	31/12/2015
- Trích trước chi phí mua khí	3.004.099.780.309	3.614.314.160.951
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	10.960.808.581	14.383.886.236
- Chi phí lãi vay phải trả :	94.098.115.966	20.218.563.701
- Chi phí trích trước của NĐH Nam Côn Sơn	39.344.825.172	46.556.246.119
- Chi phí phải trả khác	113.441.583.942	50.257.034.687
Cộng	**3.261.945.113.970**	**3.745.729.891.694**

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	31/12/2015
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long	96.478.465.831	93.001.156.249
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	184.739.076.582	179.762.707.007
- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	52.039.791.576	111.678.389.356
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả :	185.177.991.000	662.886.264
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS năm 2015	-	133.503.130.233
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	394.882.930.406	42.200.360.708
Cộng :	**913.318.255.395**	**560.808.629.817**

21. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Nợ dài hạn đến hạn trả	489.334.272.000	489.334.272.000	478.048.400.334	478.048.400.334
Cộng :	**489.334.272.000**	**489.334.272.000**	**478.048.400.334**	**478.048.400.334**
Trong đó : Nợ dài hạn đến hạn trả có gốc ngoại tệ (USD) :		**21.537.600**		

22. VAY DÀI HẠN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn	5.948.177.864.431	5.948.177.864.431	4.215.571.113.168	4.215.571.113.168
Cộng	**5.948.177.864.431**	**5.948.177.864.431**	**4.215.571.113.168**	**4.215.571.113.168**

Chi tiết các khoản vay theo Ngân Hàng :

- Các khoản vay đều có lãi suất thả nổi và phục vụ mục đích đầu tư XDCB (Lãi suất huy động + 2,2%-3,5%. Riêng hợp đồng vay Cathay United Bank có lãi suất Libor 6 tháng + 3,8%).
- Các khoản vay có gốc ngoại tệ :4.955.178.343.766 VND, tương đương : 218.097.638 USD

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
- Ngân hàng Công thương Việt Nam	90.955.915.316	-	12.697.349.847	78.258.565.469
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	673.317.859.081	-	163.919.220.500	509.398.638.581
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	1.424.598.362.034	-	305.471.406.668	1.119.126.955.366
- Ngân hàng Cathay United Bank	3.759.305.728.000	578.331.593.196	1.734.994.779.588	1.445.979.355.216
Cộng	**5.948.177.864.431**	**578.331.593.196**	**2.217.082.756.603**	**3.152.763.514.632**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung VĐL)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Cộng
Số dư đầu năm trước	**18.950.000.000.000**	**1.216.727.266**	**128.657.747.553**		**11.266.595.401.157**	**378.107.227.219**	**5.123.639.614.327**	**30.724.577.103.195**
- Tăng vốn trong năm trước				(40.111.223.937)				**(40.111.223.937)**
- Lãi trong năm							8.720.127.134.455	**8.720.127.134.455**
- Giảm khác		(795.000.000)						**(795.000.000)**
- Chia cổ tức							(3.220.476.719.000)	**(3.220.476.719.000)**
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(174.396.934.316)	**(174.396.934.316)**
- Phân loại						3.797.560.965.327	(3.797.560.965.327)	-
Số dư cuối năm trước	**18.950.000.000.000**	**421.727.266**	**128.657.747.553**	**(40.111.223.937)**	**11.266.595.401.157**	**4.175.668.192.546**	**6.651.332.130.139**	**41.132.563.974.724**
Số dư đầu năm nay	**18.950.000.000.000**	**421.727.266**	**128.657.747.553**	**(40.111.223.937)**	**11.266.595.401.157**	**4.175.668.192.546**	**6.651.332.130.139**	**41.132.563.974.724**
- Tăng vốn trong năm nay	189.500.000.000	189.500.000.000			1.701.000.000.000			**2.080.000.000.000**
- Lãi trong năm nay							7.110.493.250.947	**7.110.493.250.947**
- Phân loại			(128.657.747.553)		128.657.747.553	6.651.332.130.139	(6.651.332.130.139)	-
- Giảm vốn trong năm nay		(175.000.000)						**(175.000.000)**
- Trả cổ tức						(9.073.397.257.001)	(110.673.478.999)	**(9.184.070.736.000)**
- Phân phối các quỹ						(1.701.000.000.000)		**(1.701.000.000.000)**
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(52.603.065.684)	(113.500.000.000)	**(166.103.065.684)**
Số dư cuối năm nay	**19.139.500.000.000**	**189.746.727.266**	-	**(40.111.223.937)**	**13.096.253.148.710**	-	**6.886.319.771.948**	**39.271.708.423.987**

- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam sở hữu : 95,76%
- Các cổ đông khác : 4,24%

b/ Cổ phiếu :

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.895.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chún	1.913.950.000	1.895.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.895.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	601.930	601.930
+ Cổ phiếu phổ thông	601.930	601.930
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.348.070	1.894.398.070
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.348.070	1.894.398.070
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

	31/12/2016	31/12/2015
Ngoại tệ các loại :		
- USD	3.675.658,39	7.775.316,35
- EUR	28,81	28,81

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	13.939.173.531.873	15.621.628.835.493	51.730.178.182.907	57.278.861.379.674
- Doanh thu cho thuê văn phòng	10.986.328.835	11.998.051.452	42.134.102.527	39.120.432.749
- Doanh thu khác	33.096.816.454	32.776.591.013	124.303.916.549	156.094.023.304
Cộng	**13.983.256.677.162**	**15.666.403.477.958**	**51.896.616.201.983**	**57.474.075.835.727**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	9.823.595.816.251	14.157.451.334.475	42.562.150.888.000	46.168.495.872.368
- Giá vốn cho thuê văn phòng	6.710.569.860	10.398.327.039	18.668.733.132	35.525.623.533
- Giá vốn khác	7.507.033.184	10.798.102.570	34.402.343.137	70.824.568.707
Cộng	**9.837.813.419.295**	**14.178.647.764.084**	**42.615.221.964.269**	**46.274.846.064.608**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	245.061.708.426	238.031.379.064	1.032.716.843.725	1.025.022.118.289
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	2.745.153	-	101.911.964.541
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	46.216.579.000	47.931.579.000	136.000.873.500	125.995.368.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá	8.611.793.635	13.648.972.030	65.515.798.890	36.568.593.888
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	805.860	-	805.860	-
Cộng	**299.890.886.921**	**299.614.675.247**	**1.234.234.321.975**	**1.289.498.045.218**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	75.891.108.873	34.869.133.211	256.489.223.429	119.506.794.356
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-	-	221.029.365.102
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	114.431.407.349	11.494.722.146	120.946.227.098	183.897.478.151
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	50.314.847.453	(7.933.844.306)	179.314.189.980	(7.933.844.306)
- Chi phí tài chính khác	6.300.073.934	80.000.000	8.651.136.390	423.414.522
Cộng	**246.937.437.609**	**38.510.011.051**	**565.400.776.897**	**516.923.207.825**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí vận chuyển	96.725.982.994	87.772.746.878	352.774.085.304	353.144.301.157
- Chi phí quảng cáo	21.318.349.705	44.208.308.432	133.334.152.515	119.923.593.071
- Các khoản chi phí bán hàng khác	15.581.861.664	24.413.986.821	74.198.189.707	65.406.552.383
Cộng	**133.626.194.363**	**156.395.042.131**	**560.306.427.526**	**538.474.446.611**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn	54.629.460.914	61.421.676.029	194.847.038.170	214.871.026.530
- Chi an sinh xã hội	33.151.350.000	33.510.278.000	73.171.982.466	102.194.778.000
- Các khoản chi phí QLDN khác	83.359.918.628	76.550.435.437	237.928.089.674	232.564.525.999
Cộng	**171.140.729.542**	**171.482.389.466**	**505.947.110.310**	**549.630.330.529**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.576.930.460.327	9.934.501.983.757	27.727.457.229.903	30.388.279.328.818
- Chi phí nhân công	163.289.894.930	195.822.420.902	498.314.139.084	548.561.792.400
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	647.033.821.801	596.557.923.418	2.780.801.406.006	2.495.092.057.072
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	1.275.039.151.473	545.801.356.284	3.902.656.269.382	2.753.422.814.246
Cộng	**7.662.293.328.531**	**11.272.683.684.361**	**34.909.229.044.375**	**36.185.355.992.536**

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	63.269.999	27.727.273	239.968.181	-
- Bồi thường bảo hiểm	-	-	-	33.604.714.621
- Thu nhập khác	1.182.564.787	7.224.151.803	10.090.493.631	51.758.924.829
Cộng	**1.245.834.786**	**7.251.879.076**	**10.330.461.812**	**85.363.639.450**

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	17.642.727	-	1.609.897.334	-
- Chi phí khác	76.046.290	163.373.088	2.137.488.466	48.604.289.926
Cộng	**93.689.017**	**163.373.088**	**3.747.385.800**	**48.604.289.926**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	**3.894.781.929.043**	**1.428.071.452.461**	**8.890.557.320.968**	**10.920.459.180.896**
Trừ : Thu nhập không chịu thuế				
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ				
Thu nhập chịu thuế	**3.894.781.929.043**	**1.428.071.452.461**	**8.890.557.320.968**	**10.920.459.180.896**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	803.171.892.269	290.354.679.850	1.470.871.036.436	2.200.332.046.441
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-	309.193.033.585	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**803.171.892.269**	**290.354.679.850**	**1.780.064.070.021**	**2.200.332.046.441**

35. THUYẾT MINH KQKD QUÝ IV/2016

CHỈ TIÊU	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Tỷ lệ so sánh 2016/2015
- Lợi nhuận sau thuế Quý IV :	3.091.610.036.774	1.137.716.772.611	272%

Nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận là do :

+ Trong quý IV năm 2016, PV Gas thực hiện ghi nhận khoản chênh lệch cước phí vận chuyển đường ống Phú Mỹ - TP. HCM giai đoạn từ 01/01/2012 đến 31/12/2015 hơn 85 triệu USD (tương đương 1.937 tỷ đồng) vào doanh thu, làm cho doanh thu và lợi nhuận trước thuế tăng một khoản tương ứng. (Lợi nhuận sau thuế tăng 1,550 tỷ đồng).

+ Nguồn khí Thiên Ưng Đại Hùng được đưa vào khai thác từ ngày 11/12/2015 vì vậy lợi nhuận của Quý IV năm 2015 là không đáng kể. Tuy nhiên, trong Quý IV năm 2016 lợi nhuận sau thuế của nguồn khí này là 168 tỷ đồng.

+ Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1.657.542.009.353	1.848.092.581.853
Cơ quan Tập đoàn	3.969.000.965.486	3.085.919.532.378
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	8.936.864.681.712	7.569.266.117.067
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	384.957.536.671	368.496.440.254
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	331.429.707.589	400.473.729.711
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	192.289.126.151	233.140.908.792
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	13.469.881.367	14.049.665.169
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	-	17.227.838.244
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	3.950.375.620.297	4.265.316.170.068
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	590.830.487.467	450.132.138.535
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	1.482.035.651.609	1.668.189.376.494
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	420.434.011.730	568.239.777.681

Mua hàng từ các bên liên quan :

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	7.180.014.766	62.417.054.886
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	77.764.718.221	283.128.417.596
Cơ quan Tập đoàn	18.257.686.252.843	13.106.433.977.853
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	900.998.905.107	1.602.209.773.375
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	676.131.400.058	809.595.496.715
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	131.801.280.986	166.868.979.504
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	301.932.555.232	327.961.945.805
Công ty CP PVI	127.588.971.791	192.774.949.541
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khi Việt Nam - CTCP (EIC)	10.336.647.710	4.895.031.194
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	15.587.890.118	27.359.794.295
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	565.012.931.206	1.193.136.912.685
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	159.852.718.879	597.024.890.743
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	312.809.792	6.478.734.046
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	5.014.494.303	9.447.176.125
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	-	209.446.290.961

Phải thu khách hàng ngắn hạn :

	31/12/2016	31/12/2015
Cơ quan Tập đoàn	300.993.564.258	322.091.491.561
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.793.797.384.201	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	114.706.211.744	103.102.634.617
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	13.566.366.281	32.798.824.157
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	212.363.643.743	132.509.629.764
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	85.633.952.651	81.706.805.881
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	916.553.377.478	929.923.985.702
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	162.820.385.083	88.369.178.111
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	293.523.547.738	449.018.563.348
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	2.892.185.879	3.012.620.315
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	16.566.208.083	110.205.645.407

Trả trước cho người bán ngắn hạn :

	31/12/2016	31/12/2015
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	-	241.391.000
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	-	28.311.840.884
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	8.993.708.269	7.832.832.204
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	104.785.414.771	257.896.000.568
Tổng Cty Công nghệ năng lượng Dầu khi Việt Nam - CTCP (EIC)	166.250.000	166.250.000
Liên doanh Vietsopetro	-	45.520.606.145

Phải thu ngắn hạn khác :

	31/12/2016	31/12/2015
Cơ quan Tập đoàn	117.525.230.716	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	3.317.403.977.326	930.053.021.177
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí (PVC CM)	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	9.864.351.281	-
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	117.197.812.339	38.386.502.355
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	119.128.294.084	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	8.823.802.781	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)		83.638.401.486

Phải trả người bán ngắn hạn :

	31/12/2016	31/12/2015
Cơ quan Tập đoàn	178.006.615.026	268.570.470.013
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	3.032.603.291	5.313.351.467
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	40.320.698.815	66.575.181.589
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.313.053.565	2.146.171.845
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2.492.501.653	587.324.902
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	197.642.746.260	131.912.936.699
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	19.801.618.597	10.903.865.146
CTCP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	-	1.938.877.397
Công ty CP PVI	-	2.469.708.866
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	252.044.444.561	163.289.237.049
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	1.019.399.320	374.700.000
Liên doanh Vietsopetro	-	52.124.654.788
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	886.056.650	3.547.716.971

Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :

	31/12/2016	31/12/2015
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	184.739.076.582	179.762.707.007
Cơ quan Tập đoàn	52.039.791.576	119.270.656.428
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	20.740.000.000	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Bắc	11.570.000.000	-

Phải trả dài hạn khác :

	31/12/2016	31/12/2015
Cơ quan Tập đoàn	-	7.592.267.072

Chi phí phải trả :

	31/12/2016	31/12/2015
Cơ quan Tập đoàn	2.240.334.445.724	1.044.591.376.456
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	2.109.165.796	-
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	2.297.539.000	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	126.111.893.094	-

36. Báo cáo bộ phận :

Toàn bộ kết quả kinh doanh của Tổng công ty tập trung tại văn phòng Tổng công ty – tại TP. HCM, không phân chia theo bộ phận, vì vậy không trình bày thông tin này trên BCTC công ty mẹ mà chỉ trình bày trên BCTC hợp nhất.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2017

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Hồng Yến	Vũ Trọng Hải	Phạm Đăng Nam